

# KISCOTE FP

Màng chống thấm gốc Polyurethane thi công ở dạng lỏng

## MÔ TẢ

KISCOTE FP là màng chống thấm polyurethane đàn hồi một thành phần, có công thức đặc biệt, đông kết bằng hơi ẩm. Khi được đóng rắn hoàn toàn, nó tạo thành một lớp màng liền mạch, có tính đàn hồi cao nhưng bền chắc, bám dính chặt chẽ với kết cấu nó bảo vệ,

## ỨNG DỤNG ĐƯỢC KHUYẾN NGHỊ

- Khu vực ẩm ướt (dưới lớp gạch) trong phòng tắm, nhà bếp, ban công
- Tường và kết cấu bản sàn lớp dưới
- Phòng lạnh
- Bể nước bê tông
- Cống, đường ống, đài phun nước
- Bản sàn trên nền đất trước khi thi công bất kỳ lớp hoàn thiện nào
- Hồ thang máy
- Bồn trồng cây
- Tường chắn
- Tường chắn nước biển và các khu vực tương tự cần có đặc tính chống thấm.
- Bịt kín và phủ lên các lỗ thanh giằng
- Mái nhà

## ƯU ĐIỂM

- Có khả năng chịu được bước chân nhẹ
- Có khả năng chịu được áp suất thủy tĩnh cao
- Tiết kiệm và dễ thi công
- Đàn hồi và liền mạch
- Độ bám dính tuyệt vời với hầu hết các kết cấu xây dựng
- Thời gian đông rắn nhanh
- Kháng lại sự phát triển của tảo và nấm
- Chịu được chất tẩy rửa, dầu, nước biển và nhiều loại hóa chất công nghiệp
- Chịu được sương giá
- Chịu được sự thay đổi lớn về nhiệt độ từ dưới 0 đến trên 70°C

## ĐÓNG GÓI

KISCOTE FP được đóng 24kg/ thùng

## **HƯỚNG DẪN THI CÔNG**

### **a) Chuẩn bị bề mặt**

- Bề mặt tiếp nhận phải được hoàn thiện tương đối bằng phẳng và nhẵn.
- Bề mặt phải sạch và không có lỗ hổng, nguyên vật liệu vương vãi, dầu mỡ, chất bảo dưỡng, chất bịt kín và bất kỳ tạp chất lạ nào khác.
- Các khu vực tường gạch cần chống thấm và vữa trét kẽ gạch phải được làm phẳng đều.
- Trước khi thi công chống thấm, tất cả các ống thoát sàn phải được cắt, làm bằng phẳng bề mặt tiếp nhận.
- Tất cả các vết nứt, lỗ thủng, rỗ tổ ong hoặc bề mặt không chắc chắn phải được vá và sửa chữa bằng KISCORETE 1.
- Dọc theo tất cả các đường nối sàn/tường đứng, các góc và xung quanh các phần nhô ra của đường ống phải được định hình phẳng lại bằng vữa xi măng cát.

### **a) Thi công**

- Khuấy đều trước khi thi công KISCOTE FP bằng chổi, con lăn hoặc thiết bị phun thích hợp lên bề mặt tiếp nhận.
- Độ dày màng lót ướt khuyến nghị là 0,6 mm/lớp cho cả sàn ngang và tường thẳng đứng.
- KISCOTE FP được thi công hai lớp, đạt tổng độ dày màng lót đóng rắn là 1,0mm cho cả sàn ngang và tường thẳng đứng.
- Để khoảng 4-6 giờ cho lớp thứ nhất đóng rắn trước khi quét lớp thứ hai.
- Để lớp thứ hai (hoặc lớp cuối cùng) của KISCOTE FP đóng rắn trong ít nhất 24 giờ trước khi tiến hành thử nghiệm ngập nước.
- KISCOTE FP phải được bảo vệ khỏi bức xạ tia UV trực tiếp và tác động mạnh sau khi đạt bài kiểm tra ngập nước với lớp láng nền hoặc vật liệu trát tường khác.

## **HẠN CHẾ**

KISCOTE FP không được thi công khi: -

- Khi trời mưa hoặc dự báo có mưa nếu thi công không có mái che.
- Trên nền không phải là bê tông khô hoặc bê tông tươi có độ ẩm rất cao.
- Ở những khu vực có độ ẩm tăng cao hoặc áp suất thủy nghịch.
- Để lộ ra bên ngoài hoặc tiếp xúc với lưu lượng đi bộ thường xuyên
- Dùng làm chất bịt kín cho các khớp giãn nở, khe co giãn, hoặc các khe kết cấu.

## **ĐỘ PHỦ**

- Khoảng 0,6 – 0,7 kg KISCOTE FP cho một lớp phủ trên một mét vuông.
- Khoảng 1,2 – 1,4 kg KISCOTE FP cho 2 lớp phủ trên một mét vuông.
- 24 kg/thùng có thể phủ được khoảng 17 – 20 mét vuông (2 lớp).

*\*(Độ phủ có thể thay đổi tùy theo điều kiện bề mặt và vị trí khác)*



## **BẢO QUẢN**

KISCOTE FP nên được bảo quản trong bao bì gốc đóng kín ở nhiệt độ phòng tối đa 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

## **SỨC KHỎE & AN TOÀN**

Tham khảo Bản Thông tin An toàn để biết thêm chi tiết.

## **ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT**

| KISCOTE FP                                                                                             |                                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Giới hạn thi công                                                                                      | 5 – 35°C                                     |
| Độ bám dính vào bê tông (ASTM D7234-21)                                                                | > 1.3 N/mm <sup>2</sup>                      |
| Màu                                                                                                    | Đen                                          |
| Độ bền xé (ASTM D624)                                                                                  | > 18 N/mm                                    |
| Tạo cầu vết nứt (ASTM C836)                                                                            | Không có vết nứt rộng 2mm                    |
| Tỷ trọng                                                                                               | 1.4 ± 0.01 g/cm <sup>3</sup>                 |
| Khả năng chịu nhiệt, 80°C trong 100 ngày (EOTA TR-011)                                                 | Không thay đổi đáng kể                       |
| Khả năng chống thấm nước (DIN 1048 PHẦN 5: 1991)                                                       | 0 mm                                         |
| Độ cứng Shore A (ASTM D2240)                                                                           | >50                                          |
| Độ bền kéo (ASTM D412)                                                                                 | >2N/mm <sup>2</sup>                          |
| Độ giãn dài tới đứt (ASTM D412)                                                                        | > 500%                                       |
| Độ nhớt (CPS)                                                                                          | 7000 ± 1000                                  |
| Khả năng truyền hơi nước (ASTM E 96)                                                                   | 0.64 g/m <sup>2</sup> /h                     |
| Thời gian bắt đầu đóng rắn                                                                             | 8 tiếng                                      |
| Thời gian để chịu được bước chân đi lại nhẹ                                                            | 24 tiếng                                     |
| Kháng hóa chất trong 3 ngày (ASTM D543)<br>a) 0.5% NaOCL<br>b) 1.25% NH <sub>4</sub> OH<br>c) 3.7% HCL | Không tan rã, phồng, rộp, nứt hoặc rạn li ti |
| Tổng hàm lượng chất rắn (ISO 124: 2014)                                                                | > 99%                                        |

## **LƯU Ý QUAN TRỌNG**

Bất kỳ thông tin và/hoặc thông số kỹ thuật nào trong tài liệu này đều là đúng sự thật và chính xác theo hiểu biết tốt nhất của công ty. Chúng tôi luôn khuyến nghị tiến hành thử nghiệm để xác nhận tính phù hợp của việc sử dụng tất cả các sản phẩm, vì không có bảo hành nào được đưa ra hoặc ngụ ý liên quan đến bất kỳ khuyến nghị và/hoặc đề xuất nào của đại diện, đại lý và/hoặc nhà phân phối của công ty.

Tất cả thông tin trong tài liệu này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế tất cả các phiên bản trước đó. Vui lòng kiểm tra với văn phòng KENSETSU tại địa phương của bạn để xác nhận rằng đây là phiên bản mới nhất.

TDS-VN-KISCOTE FP+-V.1  
DATED 25<sup>TH</sup> March 2024  
KENSETSU INTERNATIONAL (S) PTE LTD